

**GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PMC**

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn PMC, MST: 4101588071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 03 năm 2021, thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 04 năm 2026 do Sở Tài Chính tỉnh Gia Lai cấp;
- Căn cứ năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Trung tâm Kiểm định và Thí nghiệm vật liệu xây dựng LAS 328 thuộc Công ty Cổ phần Tập đoàn PMC.
- Căn cứ vào nhu cầu dự án.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Trạm thí nghiệm hiện trường thuộc Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng “Trung tâm Kiểm định và Thí nghiệm vật liệu xây dựng LAS 328” của Công ty Cổ phần Tập đoàn PMC có địa chỉ tại: Thôn Hà Ra, xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai để phục vụ dự án: Dự án thành phần 3 đoạn tuyến từ Km90+000 – Km125+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku.

Điều 2: Trạm thí nghiệm hiện trường hoạt động không thể tách rời Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS 328, được phép thực hiện các phép thử theo danh mục đính kèm (phụ lục I).

Điều 3: Trạm thí nghiệm hiện trường gồm các thiết bị và nhân sự theo bản đính kèm (phụ lục II).

Điều 4: Các phòng ban và bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



GIÁM ĐỐC

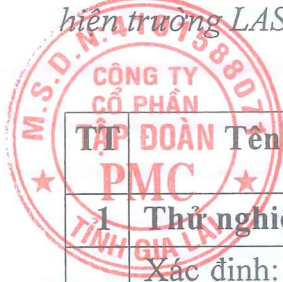
GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Tiên

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: 617/2026/QĐ-PMC, ngày 17/06/2026 về thành lập Trạm thí nghiệm hiện trường LAS 328 thuộc Công ty Cổ phần Tập đoàn PMC tại địa chỉ: Thôn Hà Ra, xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai)



TẬP ĐOÀN PMC Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật ^(*)
1 Thử nghiệm xi măng và chất kết dính	
Xác định: độ mịn, khối lượng riêng, khối lượng thể tích, bề mặt riêng, khối lượng thể tích đồ đóng	TCVN 13605:2023; ASTM C184, C188, C204, C430, C786; AASHTO T98, T133, T153, T192; EN 196-6; JIS R5201; AS/NZS 2350; GB/T 8074; TCVN 7572-6:2006
Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; TCVN 3736:1982; TCVN 4032:1985; TCVN 9488:2012; TCVN 7569:2022; ASTM C109, C348, C349; AASHTO T106; EN 196-1; JIS R5201; GB/T 17671; ISO 679; AS/NZS 2350;
Xác định: độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; TCVN 10653:2015; JIS R5201; ISO 9597; AASHTO T131, T129; EN 196-3; ASTM C187, C191, C266, C451, C1398
Chất kết dính – Phương pháp thử	JIS K6833
2 Thử nghiệm cốt liệu cho bê tông, vữa và đá gốc	
Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27; ASTM C136; EN 933-1; JIS A1102; BS 812
Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, tỷ trọng và độ hút nước	TCVN 7572-4,5:2006; AASHTO T84, T85; ASTM C127, C128; EN 1097-6, 7; JIS A1109, A1110; BS 812
Xác định khối lượng thể tích xộp, độ hồng, dung trọng	TCVN 7572-6:2006; AASHTO T19; ASTM C29; JIS A1104; EN 1097-3,4
Xác định độ ẩm và độ ẩm bề mặt	TCVN 7572-7:2006; AASHTO T255; ASTM C70, C566, EN 1097-5; JIS A1111, A1125
Xác định hàm lượng bùn bụi sét, hàm lượng sét cục	TCVN 7572-8:2006; JIS A1137
Xác định tàm chất hữu cơ và ảnh hưởng tàm chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21; ASTM C40, C87
Xác định cường độ và hệ số hóa mềm	TCVN 7572-10:2006; ASTM C170; EN 1097-11
Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm	TCVN 7572-11:2006

	Xác định độ hao mòn khi va đập (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96; ASTM C131, C535; JIS A1121
	Xác định hàm lượng thoi dẹt và hình dạng	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791; BS 812-105.2; EN 933-3,4
	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006; JIS A1126
	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ, nứt nẻ	TCVN 7572-18:2006; AASHTO T335
	Xác định hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu	AASHTO T112; ASTM C142
	Xác định hàm lượng vật liệu lọt qua sàng 75µm	TCVN 9205:2012; TCVN 14135-4:2024; ASTM C117, D1140; AASHTO T11; JIS A1103; BS 812
	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123; JIS A1141; AASHTO T113
	Thí nghiệm cát nghiền dùng cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012; JC/T950
	Xác định cường độ nén của đá	ASTM D2938
	Đá xây dựng - Xác định: độ ẩm, độ hút nước và khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm; độ bền cắt, độ bền nén	TCVN 10321:2014; TCVN 10322:2014; TCVN 10323:2014; TCVN 10324:2014; ASTM D2216, D4341, D4405, D4406
	Cốt liệu dùng xây dựng đường bộ - Phương pháp thử	TCVN 14135
3	Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; EN 12350-2; BS 1881; ASTM C143; AASHTO T119; JIS A1101; GOST 10181
	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138; AASHTO T121; EN 12350-6; JIS A1116
	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232, C940; GOST 10181; EN 480-4, EN 12350-4; JIS A1123; AASHTO T158
	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993; ASTM D2850, D4767; BS 1377; AASHTO T234
	Xác định hàm lượng bột khí	TCVN 3111:2022; AASHTO T152; BS 1881; ASTM C173, C231; EN 12350-7; JIS A1128
	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng, trọng lượng	TCVN 3112:2022; AASHTO T121; ASTM C138, C642; EN 12390-7; GOST 12730.0,1,4
	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642, C1585, BS

		881; GOST 12730.0,3
	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138; GOST 12730.0,1
	Xác định tính thấm, hệ số thấm và khả năng chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022; TCVN 8219:2009; DIN 1048; EN 12390-8; CRD C48; GOST 12370.0,5
	Xác định giới hạn bền khi nén và cường độ dư	TCVN 3118:2022; AASHTO T22, T140; AS 1012.9; BS 1881; ASTM C39, 683, C873, C1399; EN 12390-3, EN 12504-1; JIS A1108, A1107; ISO 1920; GOST 10180
	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn, bền uốn	TCVN 3119:2022; EN 12390-5; BS 1881; ASTM C78, C293, C947, C1550, C1609; JIS A1106, A1114; AASHTO T97, T177, T126; GOST 10180
	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bẻ	TCVN 3120:2022; ASTM C496; GOST 10180; AASHTO T198; EN 12390-6; JIS A1113
	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403, C1117, AASHTO T197
	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; ASTM C1064; AASHTO T309; JIS A1156
	Xác định cường độ kéo nhỏ bê tông	TCVN 9490:2012; ASTM C900
	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ cấu kết	TCVN 12252:2020; GOST 28570-90; ASTM C42; AASHTO T24
	Kiểm tra và đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu và trên mẫu đúc	TCVN 14524:2025; TCVN 14525:2025; TCVN 10303:2025; TCXDVN 239:2006; GOST 18105, GOST 31914
	Hướng dẫn lựa chọn và thiết kế thành phần cấp phối	TCVN 9382:2012; JGJ 55; TCVN 10306:2014; TCVN 12631:2020; ACI 211.1; BS 5328; CDKT 778/1998/QĐ-BXD; TCVN 10796:2015
4	Thử nghiệm vữa xây dựng	
	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022; EN 1015-1
	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; EN 1015-3; ASTM C230
	Xác định độ chảy của vữa tươi	BS EN 1015-5
	Xác định khối lượng thể tích vữa tươi	TCVN 3121-6:2022; EN 1015-6
	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022; EN 1015-10
	Xác định cường độ uốn và nén của	TCVN 3121-11:2022;

	vữa đã đóng rắn	EN 1015-11; ASTM C348, C349
	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2022; EN 1015-12
	Xác định tỷ lệ hút nước	TCVN 3121-18:2022; EN 1015-18; ASTM C1403
	Hướng dẫn pha trộn và thiết kế thành phần cấp phối	TCVN 4459:1987; TCVN 4314:2022
	Vữa grout - Xác định: độ chảy; độ tách nước; độ giãn nở; cường độ nén, khối lượng thể tích	TCVN 9204:2012; ASTM C109, C157, C230, C349, C490, C939, C940, C942; BS EN 12190
	Vữa chèn chân cho cáp dự ứng lực - Xác định: Lượng vón cục trên sàng 2mm, độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước, thay đổi thể tích vữa sau 24h, thời gian đông kết, cường độ nén, tỷ trọng/khối lượng thể tích	TCVN 11971:2018; TCVN 3121-6:2022; TCVN 141:2023; TCVN 8826:2024; EN 445, EN 447
5	Thử nghiệm gạch xây, gạch bê tông tự chèn, gạch terrazzo, gạch bê tông,...	
	Gạch xây đất sét nung - Xác định: kích thước và khuyết tật; cường độ bền nén; cường độ bền uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; độ rỗng	TCVN 6355:2009; ASTM C67; AASHTO T32
	Gạch bê tông - Xác định: kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ rỗng; độ thấm nước; độ hút nước; khối lượng viên gạch	TCVN 6477:2016; ASTM C140, C426
	Gạch bê tông tự chèn - Xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước	TCVN 6476:1999; ASTM C140
	Gạch terazo - Xác định: độ bền uốn; độ hút nước; khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 7744:2013; BS EN 13748
6	Thử nghiệm vật liệu kim loại, mối nối, liên kết hàn	
	Thử kéo	TCVN 197:2014; ASTM A370, A615, A1058, A1061, B557, B557M, E8, E8M, E345; TCVN 7937-1÷3:2013; ISO 15630-1÷3, ISO 6892; GB/T 228; KS B0804; AS 1391; AASHTO T68, T68M; JIS Z2241, Z2201; EN 10002-1
	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370, E190, E290; TCVN 7937-1÷3:2013; ISO 15630-1÷3; ISO

		7438, ISO 5173, ISO 8491; AS 2505; JIS Z2248, Z3122; GB/T 232; AASHTO T244
	Thử phá huỷ mối hàn kim loại - Thử kéo, thử kéo ngang, thử kéo dọc, thử uốn	TCVN 5401:2010; TCVN 5402:2010; TCVN 8310:2010; TCVN 8311:2010; ASTM E190; AASHTO T68; AWS D1.1; JIS Z3122, Z3121, Z3040; ASME BPVcode:2011; ISO 4136, ISO 5173, ISO 5178, ISO 9016
	Phương pháp thử cơ lý mối hàn	AWS B4.0
	Ống kim loại - Xác định: đặc trưng hình học, thử kéo, thử nén bẹp, thử uốn	TCVN 314:2008; TCVN 1830:2008; ASTM A53, A370, A500, A999, D2412; ISO 4200, ISO 8492, ISO 15363, ISO 559; EN 10232, EN 10233, EN 10246, EN 10255; JIS G3452, G3459
	Dây kim loại - Xác định: đặc trưng hình học, thử kéo	TCVN 1824:1993; TCVN 2053:1993; ASTM A370
	Xác định chiều dày lớp phủ	TCVN 5878:2007, TCVN 10310:2014, TCVN 4392:1986; ISO 1461, ISO 2177, ISO 2178, ISO 2361, ISO 3882; ASTM, A754, B244, E376; AS 2331; JIS H0401, H8501; BS EN 10244
	Mạ kim loại – Phương pháp kiểm tra	TCVN 4392:1986
	Bu lông, vít, vít cấy và đai ốc - Xác định: đặc trưng hình học, thử cơ tính, thử cắt, thử tải	TCVN 1916:1995; ISO 898; ASTM A370, F606, F606M; BS 3692; JIS B1051, B1186, B1198, Z2241; NASM 1312-13,20; AASHTO T68, T68M
	Cốt thép Phương pháp uốn và uốn lại	TCXDVN 224:1998; TCVN 7937:2013; TCVN 6287:1997; ISO 15630
	Kiểm tra mối hàn bằng Phương pháp quan sát	TCVN 7507:2016; ISO 17637, AWS D1.1
	Xác định kích thước tấm	TCVN 10351:2014; ISO 7452
	Thép cốt bê tông - Kiểm tra đặc trưng hình học; kiểm tra mối nối, trọng lượng	TCVN 9392:2012; TCVN 7937:2013; ISO 15630; ASTM A615; ACI 138; JGJ/T 18; JGJ/T 107; JGJ/T 163; prEN 10138, JIS Z2241, G3191, G3192, G3193, G3194
	Mối nối ống ren – Phương pháp thử	TCVN 13711:2023; ISO 15835
	Lớp phủ mạ kẽm nhúng nóng - Phương pháp thử	TCVN 5408:2007; ASTM A123
	Kiểm tra lưới thép hàn - Xác định: kích thước, tính chất chịu kéo, uốn và uốn lại, thử chịu cắt mối hàn	TCVN 9391:2012; TCVN 7937:2013; TCVN 6288:1997; ASTM A185, A1064

	Thanh thép cốt có đầu neo – Phương pháp thử	TCVN 13684-1,2:2023; ISO 15698-1,2
	Thử mối uốn	TCVN 8186:2009; ISO 1143
	Quy hàn điện - Xác định: kích thước, tính chất kéo, uốn	TCVN 3909:2000
7	Thử nghiệm đất, đá, đá dăm	
	Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng	TCVN 4195:2012, TCVN 8735:2012; ASTM D854, D7263; AASHTO T100
	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216, D2974, D4643, D4959; AASHTO T265; BS 1377; GB/T 50123
	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; ASTM D4318, D2216; BS 1377; GB/T 50123; AASHTO T89, T90
	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; BS 1377; GB/T 50123; AASHTO T88, T27; ASTM C136, D1140, D422
	Xác định: độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén Proctor, tỷ trọng khối hạt quá cỡ	TCVN 4201:2012; BS 1377; TCVN 12790:2020; ASTM D1557, D698, D558; AASHTO T99, T180; BS 1377
	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012; GB/T 50123
	Đất – Phương pháp thử	AS 1289
	Thí nghiệm sức chịu tải (CBR), độ trương nở, tỷ số CBR	TCVN 12792:2020; AASHTO T193; ASTM D1883; JIS A1222
	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166; AASHTO T208
	Xác định độ thấm, hệ số thấm và hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; TCVN 9149:2024; BS 1377; ASTM D2434, D5048; JIS A1218; GB/T 50123; AASHTO T215
	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; AASHTO T267
	Xác định chất khô và hàm lượng nước	TCVN 5963:1995; ISO 11461, ISO 11465
	Xác định hệ số đương lượng cát (SE)	TCVN 14134-5:2024; ASTM D2419; AASHTO T176
	Đá - Phương pháp thử các chỉ tiêu cơ lý	22TCN 57:1984
9	Thử nghiệm hiện trường	
	Kiểm tra dung trọng, khối lượng thể tích, độ ẩm, độ chặt nền móng bằng	TCVN 8729:2012; TCVN 8305:2009; TCVN 12791:2020; 22TCN 02:71; ASTM D2937,

	phương pháp dao đài	D7460; AASHTO T204
	Kiểm tra dung trọng, độ ẩm; khối lượng thể tích, độ chặt nền móng bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; 22TCN 346:06; ASTM D1556; AASHTO T191
	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429
	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, dung trọng của đất và đá tại hiện trường	TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; ASTM D2167, D4914, D5030
	Xác định độ chặt của đất đắp sau đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012
	Xác định hệ số nở rời, tơi xốp của đất	TCVN 8728:2012; TCVN 8729:2012; TCVN 7572-6:2006
	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D4695; AASHTO T256
	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng và sức chịu tải của đất nền	TCVN 9354:2012; ASTM D1194, D1195; BS 1377-9; BS 5930; BS/EN/ISO 22476; GB 50007; GB 50021; AASHTO T235
	Xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011
	Xác định kiểm tra hàm lượng nhựa tươi và hàm lượng đá rải	TCVN 8863:2025
	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011; TCVN 8865:2011; ASTM E950, E1082
	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
	Xác định mô đun đàn hồi chung bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4685
	Kiểm tra đo nhiệt độ của đất, vữa và bê tông	ASTM D5334; BS 5930; IEEE 442; GB 50021

Ghi chú (*) Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

Phụ lục II
DANH SÁCH NHÂN SỰ VÀ THIẾT BỊ

(Kèm theo Quyết định số: 617/2026/QĐ-PMC, ngày 17/06/2026 về thành lập Trạm thí nghiệm hiện trường LAS 328 thuộc Công ty Cổ phần Tập đoàn PMC tại địa chỉ: Thôn Hà Ra, xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai)

1. Trạm thí nghiệm hiện trường gồm các nhân sự sau:

TT	Họ tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ
1.	Đặng Văn Dũng	Kỹ sư xây dựng CN&DD	Trưởng PTN kiêm Trưởng Trạm TN hiện trường
2.	Trương Quang Kỳ	Kỹ sư xây dựng CN&DD	Thí nghiệm viên
3.	Bùi Văn Do	Kỹ sư xây dựng cầu đường	Thí nghiệm viên
4.	Nguyễn Văn Bách	Kỹ sư kỹ thuật hóa học	Thí nghiệm viên
5.	Hồ Thanh Toàn	Trung cấp nghề	Thí nghiệm viên

2. Danh sách thiết bị phòng thí nghiệm hiện trường:

TT	Loại thiết bị	Công việc thực hiện
1.	Máy kéo, nén vạn năng 1000kN	Xác định các tính chất kéo, uốn của thép thanh, thép tấm, thép hình, bu lông, mối nối, mối hàn kim loại,...
2.	Bộ ngàm kéo thép, bu lông	
3.	Bộ gối uốn thép	
4.	Bộ tấm đế nén	
5.	Máy nén bê tông 2000kN	Xác định cường độ chịu nén
6.	Máy nén vữa	Xác định cường độ chịu nén
7.	Máy thử thấm bê tông	Xác định khả năng chống thấm của bê tông,...
8.	Côn thử độ sụt	Xác định độ sụt bê tông
9.	Máy trộn bê tông	Trộn mẫu, Thiết kế cấp phối
10.	Máy trộn vữa	Trộn mẫu, Thiết kế cấp phối,...
11.	Máy dẫn vữa	Dẫn mẫu
12.	Khuôn đúc mẫu 15x30cm	Đúc mẫu bê tông xi măng
13.	Khuôn đúc mẫu 4x4x16cm	Đúc mẫu vữa xi măng
14.	Khuôn đúc mẫu 5x5x5cm	Đúc mẫu vữa xi măng
15.	Bộ ổn định thể tích xi măng	Xác định độ ổn định thể tích xi măng
16.	Bình tỷ trọng xi măng	Xác định khối lượng riêng

17.	Thiết bị thí nghiệm độ mịn	Xác định độ mịn xi măng
18.	Bộ gá nén, uốn vữa xi măng	Xác định cường độ nén, uốn
19.	Cát chuẩn ISO	Đúc mẫu xi măng
20.	Thùng giữ nhiệt	Ổn định nhiệt độ
21.	Bộ kim vicat	Xác định lượng nước và thời gian đông kết
22.	Máy đo chiều dày lớp phủ	Xác định chiều dày lớp mạ, lớp phủ, lớp sơn
23.	Tủ sấy 300°C	Sấy vật liệu
24.	Bộ sàng cốt liệu	Xác định thành phần hạt cát, đá, CPDD
25.	Bộ sàng đất	Xác định thành phần hạt đất
26.	Bộ thí nghiệm bentonite 4 chỉ tiêu	Xác định các tính chất cơ lý của bentonite,...
27.	Bộ thiết bị kiểm tra khả năng chịu tải đất nền, nền đường	Xác định độ lún, khả năng chịu tải, mô đun biến dạng
28.	Máy khoan lấy lõi bê tông	Xác định chiều dày, cường độ chịu nén
29.	Thước dài 3m kiểm tra độ bằng phẳng mặt đường	Xác định độ bằng phẳng mặt đường
30.	Thiết bị kiểm tra độ nhám mặt đường	Xác định độ nhám mặt đường
31.	Cân điện tử 3kg, 0.01g	Phục vụ cân số liệu thí nghiệm
32.	Cân điện tử 15kg, 0.1g	
33.	Cân điện tử 30kg, 1g	
34.	Bộ kim lún nhựa đường	Kiểm tra chất lượng bitum nhựa đường
35.	Bộ hóa mềm nhựa đường	
36.	Thiết bị đầm Marshall	Kiểm tra chất lượng bê tông nhựa
37.	Máy nén Marshall	
38.	Bộ khối lượng riêng và tỷ trọng rời	
39.	Máy chiết nhựa ly tâm	
40.	Khuôn Marshall	
41.	Bể ổn định nhiệt	Ổn định nhiệt độ
42.	Bộ thiết bị đo chặt K bằng rót cát	Xác định độ chặt lu lèn nền đường, móng tại hiện trường
43.	Bộ thiết bị đo chặt K bằng dao vòng	Xác định độ chặt lu lèn nền đường, móng tại hiện trường

44.	Máy mài mòn Los Angeles	Xác định độ hao mòn cốt liệu thô
45.	Bộ thiết bị thí nghiệm đất	Xác định các tính chất cơ lý đất
46.	Phễu V	Xác định độ chảy của vữa
47.	Bộ thử độ nở, độ tách nước	Xác định độ nở thể tích, độ tách nước vữa
48.	Lò nung 1000°C	Nung vật liệu
49.	Chén sứ	
50.	Thước lá (30, 50, 100cm)	Phục vụ đo kích thước vật liệu, cấu kiện,...
51.	Thép kẹp cơ 150mm	
52.	Thước cuộn 3m	
53.	Nhiệt kế	Đo nhiệt độ
54.	Ổng đong các loại (50, 100, 250, 500, 1000ml)	Đo lường thể tích,...
55.	Máy cắt	Cắt mẫu,...
56.	Máy lắc sàng	Rây lắc, sàng vật liệu,...
57.	Khay đựng mẫu	Đựng, phơi mẫu,...
58.	Bay, xúc	Lấy, xúc, đảo mẫu,...
59.	Bình tam giác (500, 1000ml)	Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng cốt liệu,...
60.	Bình hút ẩm	Phục vụ hút ẩm vật liệu
61.	Côn chày	Xác định độ hấp thụ nước của cát
62.	Thùng ngâm	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét
63.	Phễu và thùng đong (1, 2, 5, 10, 15, 20 lít)	Xác định khối lượng thể tích xốp cốt liệu
64.	Dụng cụ chia mẫu	Chia mẫu cốt liệu
65.	Thước kẹp cải tiến	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt
66.	Bộ nén dập D75, D150	Xác định độ nén dập xi lanh
67.	Bảng so màu, hóa chất	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ
68.	Rọ cân thủy tĩnh	Xác định khối lượng riêng cốt liệu lớn
69.	Cối chày đầm cải tiến	Xác định khối lượng thể tích Max của đất, CPĐĐ,...
70.	Cối chày đầm tiêu chuẩn	
71.	Máy nén CBR	Xác định sức chịu tải CBR và độ trương nở của đất, CPĐĐ,...
72.	Bộ khuôn CBR và phụ kiện	
73.	Đồng hồ so 10mm	

74.	Bình tỷ trọng 100ml	Xác định tỷ trọng đất
75.	Bộ cối chày sứ	
76.	Bộ giới hạn chảy Cassgrande	Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo của đất, CP,...
77.	Bộ giới hạn dẻo	
78.	Hộp nhôm	Đựng sậy mẫu
79.	Bình xít	Gia ẩm
80.	Đồng hồ bấm giây	Xác định thời gian
81.	Bếp ga mini	Gia nhiệt
82.	Cần Benkelman	Xác định Echung
83.	Và một số thiết bị khác	

*Ghi chú: Các thiết bị và nhân sự được huy động, điều động phù hợp với từng giai đoạn và tiến độ thi công tại công trình.



QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(V/v: *Bổ nhiệm Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường*)

- Căn cứ nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tự pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ nghị định số 14/2026/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn PMC;
- Căn cứ quy định chức năng nhiệm vụ của các Phòng ban Công ty Cổ phần Tập Đoàn PMC.
- Xét nhu cầu công tác và năng lực nhân sự Phòng thí nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ nhiệm ông **Đặng Văn Dũng** – Kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng, giữ chức vụ Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường của dự án: Dự án thành phần 3 đoạn tuyến từ Km90+000 – Km125+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

Điều 2: Quyền hạn và chức vụ:

- Thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng đối với Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường;
- Bố trí và giám sát các Phó trạm, Thí nghiệm viên thực hiện công việc thí nghiệm tại Trạm thí nghiệm và tại hiện trường; Đôn đốc các Phó trạm, Thí nghiệm viên hoàn thiện hồ sơ Thí nghiệm; Quản lý hồ sơ thí nghiệm của dự án; Phiếu thí nghiệm;
- Quản lý trang thiết bị phục vụ trong công tác Thí nghiệm; Lập kế hoạch vật tư, thiết bị phục vụ công tác hiệu chuẩn, bảo dưỡng và bảo trì trang thiết bị Thí nghiệm;
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Công ty và theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện những nhiệm vụ mà lãnh đạo giao phó.

Điều 3: Ông **Đặng Văn Dũng** và Trưởng các bộ phận khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP.



Trần Thanh Tiên

Số: 803/2026/QĐ-PMC

Gia Lai, ngày 03 tháng 08 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(V/v: Bổ nhiệm Phó Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường)

- Căn cứ nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tự pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ nghị định số 14/2026/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn PMC;
- Căn cứ quy định chức năng nhiệm vụ của các Phòng ban Công ty Cổ phần Tập Đoàn PMC.
- Xét nhu cầu công tác và năng lực nhân sự Phòng thí nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ nhiệm ông **Trương Quang Kỳ** – Kỹ sư công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, giữ chức vụ Phó Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường và phụ trách Trạm thí nghiệm hiện trường của dự án: Dự án thành phần 3 đoạn tuyến từ Km90+000 – Km125+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

Điều 2: Quyền hạn và chức vụ:

- Thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng đối với Phó Trưởng trạm thí nghiệm hiện trường;
- Bố trí và giám sát các Thí nghiệm viên thực hiện công việc thí nghiệm tại Trạm thí nghiệm và tại hiện trường; Đôn đốc các Thí nghiệm viên hoàn thiện hồ sơ Thí nghiệm; Quản lý hồ sơ thí nghiệm của dự án; Phiếu thí nghiệm;
- Quản lý trang thiết bị phục vụ trong công tác Thí nghiệm; Lập kế hoạch vật tư, thiết bị phục vụ công tác hiệu chuẩn, bảo dưỡng và bảo trì trang thiết bị Thí nghiệm;
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Công ty và theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện những nhiệm vụ mà lãnh đạo giao phó.

Điều 3: Ông **Trương Quang Kỳ** và Trưởng các bộ phận khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP.



Trần Thanh Tiên